



PHÒNG KẾ TOÁN
362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TOÀN CÔNG TY

QUÝ IV NĂM 2017

Hà nội, tháng 01 năm 2018



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2017	Đầu Năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		6,756,274,740,095	4,455,326,350,123
I. Tài sản tài chính (110 = 111+...+ 129)	110		6,727,783,354,924	4,412,788,833,985
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		1,057,910,345,772	1,290,608,391,853
1.1. Tiền	111.1		1,040,244,684,529	1,160,467,730,710
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		17,665,661,243	130,140,661,143
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	731,636,778,908	372,886,347,966
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		156,259,805,462	133,336,888,795
4. Các khoản cho vay	114		1,213,458,562,384	729,171,596,946
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(13,762,877,182)	(10,309,996,458)
7. Các khoản phải thu	117		2,062,776,674,298	1,036,697,365,058
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1,807,755,829,106	1,025,773,562,145
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		255,020,845,192	10,923,802,913
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		255,020,845,192	10,923,802,913
8. Trả trước cho người bán	118		180,576,061,554	3,166,996,131
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		328,776,139	3,516,913,619
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		1,349,874,552,433	864,989,654,919

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2017	Đầu Năm
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(11,275,324,844)	(11,275,324,844)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		28,491,385,171	42,537,516,138
1. Tạm ứng	131		18,771,672,164	39,083,344,283
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		60,060,909	120,909,090
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,677,218,123	1,088,288,790
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		7,982,433,975	2,244,973,975
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		76,380,692,823	35,433,939,028
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		32,635,881,668	600,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		32,635,881,668	600,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		535,881,668	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		32,100,000,000	600,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		18,124,873,393	21,004,455,910
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,067,292,844	20,883,406,195
- Nguyên giá	222		48,841,683,353	45,274,446,991
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(30,774,390,509)	(24,391,040,796)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2017	Đầu Năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		57,580,549	121,049,715
- Nguyên giá	228		17,432,786,164	17,432,786,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17,375,205,615)	(17,311,736,449)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		25,619,937,762	13,829,483,118
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		15,590,512,200	13,829,483,118
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,029,425,562	-
6. Lợi thuế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6,832,655,432,918	4,490,760,289,151
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4,971,360,815,504	3,364,809,428,293
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,282,678,526,504	2,292,087,100,293
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1,259,230,555,619	881,549,169,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	21	1,259,230,555,619	881,549,169,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2017	Đầu Năm
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	23	329,168,571	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		634,939,900,000	499,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		15,492,516,437	6,374,846,131
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		496,916,073	383,591,732
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	76,068,805,203	29,426,340,163
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	23	1,696,805,467	111,094,575,649
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		1,294,423,768,016	1,262,758,986,500
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1,688,682,289,000	1,072,722,328,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		4,682,289,000	2,722,328,000
1.1. Vay dài hạn	342		4,682,289,000	2,722,328,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	1,684,000,000,000	1,070,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2017	Đầu Năm
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,861,294,617,414	1,125,950,860,858
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,861,294,617,414	1,125,950,860,858
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	29	1,470,000,000,000	970,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,470,000,000,000	970,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		500,000,000,000	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	31	6,920,405,138	1,533,968,431
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	31	24,463,163,238	19,076,726,531
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	31	359,911,049,038	135,340,165,896
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		342,656,091,957	135,340,165,896
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		17,254,957,081	-
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		6,832,655,432,918	4,490,760,289,151

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2017	Đầu Năm
----------------	--------------	--------------------	--------------------	----------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2017	Đầu Năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
				<i>Số lượng chứng khoán</i>
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>			
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2017	Đầu Năm
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024a			
6. Tài sản được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
<i>Đông Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,149,249,091,781	304,929,050,736
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	19	1,136,206,890,430	304,915,772,327
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,136,206,890,430	304,915,772,327
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán gia dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		13,042,201,351	13,278,409
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,136,217,771,553	304,922,552,736
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,101,047,819,818	304,452,722,909
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		35,169,951,735	469,829,827
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2017	Đầu Năm
10. Phải thu/ phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	034		13,031,320,228	6,498,000

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



LÊ NAM HƯNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C			3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			332,058,306,544	516,414,605,565	1,826,320,393,539	1,542,227,319,322
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		258,034,977,641	433,605,050,759	1,302,433,339,066	1,213,476,324,079
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1	35	381,660,537,049	178,642,134,990	1,450,507,906,968	268,644,210,676
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		1,135,408,070	-	13,735,148,406	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		(124,760,967,478)	254,962,915,769	(161,809,716,308)	944,832,113,403
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	38	31,436,149,337	23,016,250,599	110,423,677,839	80,849,004,897
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		26,252,604,785	12,334,764,741	87,300,860,903	43,686,939,529
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		783,769,110	2,206,909,500	1,344,415,110	2,891,069,990
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		3,394,261,781	1,180,000,000	10,864,261,781	38,324,011,807
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		924,689,779	1,008,642,902	3,077,377,358	3,711,329,071
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		9,855,665,000	42,412,880,000	280,202,122,544	156,520,380,000

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,376,189,111	-	30,674,338,938	2,768,259,949
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		332,058,306,544	515,764,498,501	1,826,320,393,539	1,542,227,319,322
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		108,907,419,173	400,726,670,494	1,138,182,072,720	1,098,940,102,716
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	35	107,555,314,851	400,726,670,494	1,141,701,881,395	1,098,940,102,716
b. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		1,352,104,322	-	(3,519,808,675)	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		3,452,880,724	1,861,785,172	3,422,091,195	30,401,084,961
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		14,294,800,917	9,092,198,553	48,575,145,892	23,400,298,950
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	34	25,121,318,989	18,427,172,253	86,922,760,020	66,424,472,321
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	100,000,000	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		547,835,234	2,436,103,097	3,793,311,803	8,194,617,073
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,061,602,240	375,461,187	3,122,189,395	1,459,420,269

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,841,306,418	1,365,082,615	7,001,384,686	10,728,685,065
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32		121,414,975	2,891,052,769	2,408,809,553	10,854,956,810
			-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40		155,348,578,670	437,175,526,140	1,293,527,765,264	1,250,403,638,165
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	41	120,347,205	224,364	845,904,040	61,543,151
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	41	1,526,336,855	1,423,112,017	4,041,425,706	3,110,299,246
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		40,565,814,999	3,055,602,817	98,082,534,092	3,055,602,817
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		42,212,499,059	4,478,939,198	102,969,863,838	6,227,445,214
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	41	5,239	260,948,617	7,858	391,011,094
4.2. Chi phí lãi vay	52	38	59,023,696,886	48,665,258,868	217,733,207,810	105,163,767,899
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		98,698,318,183	4,658,589,317	98,698,318,183	4,658,589,317
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
5. Phần lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		157,722,020,308	53,584,796,802	316,431,533,851	110,213,368,310
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	42	19,638,552,361	25,107,649,549	89,811,795,435	76,899,788,604

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		41,561,654,264	4,375,465,208	229,519,162,827	110,937,969,457
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	43	21,559,620,806	6,560,358,942	63,383,782,664	32,694,303,714
8.2. Chi phí khác	72		1,191,666,667	7,595,312,769	2,903,472,225	8,899,357,746
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		20,367,954,139	(1,034,953,827)	60,480,310,439	23,794,945,968
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		61,929,608,403	3,340,511,381	289,999,473,266	134,732,915,425
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		62,146,304,655	3,340,511,381	272,744,516,185	134,732,915,425
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(216,696,252)	-	17,254,957,081	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	44	9,203,879,288	768,447,677	54,655,716,710	27,004,181,279
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		9,203,879,288	768,447,677	54,655,716,710	27,004,181,279
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		52,725,729,115	2,572,063,704	235,343,756,556	107,728,734,146
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202					
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	302					
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305					
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306					
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho Cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



LÊ NAM HÙNG

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2016	2017	2016		2017		Quý IV/2016	Quý IV/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của công đồng không nắm quyền kiểm soát									
Cộng		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



LÊ NAM HƯNG

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

Công ty CP chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Địa chỉ : 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội

Mẫu số B 05 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý IV Năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Công ty”) được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10,000 đồng/cổ phần.

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.

1.3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn:

1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

1.7. Những đặc điểm chính về hoạt động Tập đoàn:

- Quy mô vốn Tập đoàn: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.470.000.000.000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư chính của Tập đoàn: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

- Hạn chế đầu tư của Tập đoàn:

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn: Quý 4/2017

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn

3.1. Chế độ kế toán áp dụng của Tập đoàn: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế PL 02 và 04 của Thông tư 210; và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính):

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

c. Tiền gửi về bán chứng khoán báo lãnh phát hành:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

b. Tài sản tài chính AFS:

c. Tài sản tài chính HTM:

d. Cho vay và phải thu:

4.2.1.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu DN Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro được quy định tại của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm: 30%

Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm: 50%

Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm: 70%

Từ ba (03) năm trở lên: 100%

4.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh

4.3.8. Tiền và tương đương tiền

4.4. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Phân loại

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị dụng cụ quản lý

Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian sử dụng

3 – 6 năm

6 – 8 năm

3 – 14,5 năm

3 – 5 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phân loại

Phần mềm máy tính

Thời gian sử dụng

5 – 10 năm

4.4.5.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phi dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Tập đoàn:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.8.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận của Tập đoàn:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.9.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.10.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận phân phối cho cổ đông:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Tập đoàn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

d. Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- d. Ghi nhận doanh thu khác:
- e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- e. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- f. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- g. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động Tập đoàn:

4.14. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- a. Ghi nhận thu nhập khác:
 - Bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
 - Thu nhập cho thuê tài sản hoạt động:
- b. Ghi nhận chi phí khác:
 - Lỗ bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
 - Chi phí cho thuê tài sản hoạt động:

4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

4.16. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

- 8. Hạn chế sử dụng tiền gửi của Nhà đầu tư

11. Quản lý rủi ro

11.1 Rủi ro tín dụng:

7 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi Ngân hàng	16,519,833,930	48,141,114,847
Cổ phiếu niêm yết	22,240,897,200	14,690,897,200
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
Trái phiếu niêm yết	231,302,959,222	23,112,481,264
Trái phiếu chưa niêm yết	461,573,088,556	310,240,495,018
Công cụ thị trường tiền tệ	-	-
Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	-	-
Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	-	-
Các tài sản tài chính cho vay	-	-
Các tài sản tài chính đem thế chấp	-	-
Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	-	-
Các tài sản tài chính khác	731,636,778,908	396,184,988,329
Cộng		

(2) Cho vay margin

19 Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi")

Chi tiết tiền gửi để sử dụng như sau:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi của khách hàng		
* Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới	1,136,206,890,430	304,915,772,327
* Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán phái sinh		
* Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán		
* Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi Cộng	1,136,206,890,430	304,915,772,327
* Tiền gửi đảm bảo		
* Chứng khoán cho vay		
Tổng cộng	1,136,206,890,430	304,915,772,327

21 Khoản vay

(1) Chi tiết về khoản vay như sau:

Chi tiêu	Cuối kỳ		
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)	
Khoản vay không kỳ hạn			
Khoản vay			
Trái phiếu bán theo các thỏa thuận mua lại			
Chiết khấu giá trị hiện tại			
Tổng cộng			
Chi tiêu	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)	Số tiền
Khoản vay không kỳ hạn	+ Vay ngân hàng TMCP Bảo Việt- Sở GD	6.80%	1,263,912,844,619
	+ Vay ngân hàng TMCP Bán Việt	6.7%-7%	270,000,000,000
	+ Vay ngân hàng TMCP VPBank	5.20%	4,682,289,000
Trái phiếu bán theo các thỏa thuận mua lại			989,230,555,619
Chiết khấu giá trị hiện tại			
Tổng cộng			1,263,912,844,619

22 Trái khoán

(1) Trái phiếu thường:

Chi tiêu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	31/12/2017	31/12/2016
Trái phiếu CTCK					
+ TF phát hành cho Techcombank	20/04/2015	20/04/2017	9.48%		400,000,000,000
+ TP phát hành cho Azura	15/05/2015	15/05/2017	9.00%	0	30,000,000,000
+ TF phát hành cho Indovina	8/6/2016	8/6/2018	9.00%	300,000,000,000	300,000,000,000
+ TF phát hành cho TP Bank	14/04/2016	16/02/2018	9.00%	906,000,000,000	206,000,000,000
+ TP phát hành cho Công ty Yamagata	14/12/2016	24/02/2019	9.00%		14,000,000,000
+ TF phát hành cho đối tượng khác	21/4/2016	29/9/2018	9%-9.5%	478,000,000,000	120,000,000,000
Trái phiếu CTCK					
Trái phiếu thứ nhất - không đảm bảo 1					
Tổng cộng				1,684,000,000,000	1,070,000,000,000
Trừ: Chiết khấu					
Giá trị số sách					

23 Nợ tài chính khác

Các khoản nợ tài chính khác như sau:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ tài chính khác		
* Phải trả cổ tức	329,168,571	-
* Phải trả khách hàng	76,068,805,203	29,426,340,163
* Chi phí phải trả		
* Kỳ quỹ cho thuê nhận được	1,696,805,467	111,349,274,420
* Khác		
* Chiết khấu giá trị hiện tại		
Tổng cộng	78,094,779,241	140,775,614,583

29 Vốn cổ phần và vốn đã góp khác

(1) Vốn cổ phần và vốn đã góp khác chi tiết như sau:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn cổ phần		
* Cổ phiếu thường	970,000,000,000	970,000,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	500,000,000,000	
Cộng		
Thặng dư vốn		
* Vượt quá mệnh giá		
* Cổ phiếu quỹ		
* Lãi thu từ bán cổ phiếu quỹ		
* Thặng dư vốn khác		
Tổng cộng	1,470,000,000,000	970,000,000,000

* Cổ phiếu quỹ mà Tập đoàn nắm giữ vào 31/12/N được mua để ổn định giá cổ phiếu, làm tăng giá trị của cổ đông và tiền đền bù cho người lao động, sẽ được dùng làm các khoản đền bù trong tương lai.

(2) Chi tiết về vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được cấp phép	147,000,000	97,000,000
Mệnh giá	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	147,000,000	97,000,000
* Cổ phiếu phổ thông	97,000,000	97,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	50,000,000	

30 Thành phần của vốn cổ phần khác

31 Thu nhập giữ lại

(1) Thu nhập giữ lại bao gồm như sau

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ dự trữ theo điều lệ	6,920,405,138	1,533,968,431
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	24,463,163,238	19,076,726,531
Thu nhập giữ lại không phân phối	359,911,049,038	135,340,165,896
Thu nhập giữ lại khác (*)		
Tổng cộng	391,294,617,414	155,950,860,858

(2) Dự trữ theo luật định: Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành (nếu có)

34 Thu nhập và chi phí

(1) Thu nhập phí bao gồm

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Phí nghiệp vụ môi giới	86,922,760,020	66,424,472,321
Phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành		
Phí nghiệp vụ bảo lãnh phát hành đối với trái phiếu		
Phí nghiệp vụ môi giới đối với chứng chỉ quỹ		
Phí quản lý trên tài khoản thế chấp và quản lý tài sản		
Phí nghiệp vụ trung gian, sắp xếp hoặc tiến hành như một đại diện cho việc mua và hợp nhất doanh nghiệp		
Phí ủy thác và hoa hồng nhận được từ tài khoản ủy thác		
Phí chuyển tiền		
Khác		
Tổng cộng	86,922,760,020	66,424,472,321

35 Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL

(1) Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối quý	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	1,450,507,906,968	268,644,210,676
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ		
Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi		
Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân		
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
AFS khi phân loại lại và bán ra		
Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Tổng cộng	1,450,507,906,968	268,644,210,676

(2) Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối quý	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	1,141,701,881,395	1,098,940,102,716
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ		
Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi		
Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân		
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
AFS khi phân loại lại và bán ra		
Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Tổng cộng	1,141,701,881,395	1,098,940,102,716

38 Thu nhập và chi phí tiền lãi

(1) Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối quý	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Lãi về cho vay ký quỹ (margin)	108,399,611,697	79,772,193,508
Lãi về khoản ứng trước tiền bán	2,024,066,142	1,076,811,389
Lãi từ các khoản cho vay		
Lãi cho vay vì lỗi giao dịch		
Lãi đối với khoản phải thu		
Khác		
Tổng cộng	110,423,677,839	80,849,004,897

(2) Chi tiết về chi phí lãi bao gồm như sau:

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối quý	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Lãi vay	217,733,207,810	105,163,767,899
Khác		
Tổng cộng	217,733,207,810	105,163,767,899

41 Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính

(1) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối quý	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	845,904,040	61,543,151
Phân lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4,041,425,706	3,110,299,246
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	4,887,329,746	3,171,842,397

(2) Chi phí tài chính bao gồm như sau:

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối quý	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	7,858	391,011,094
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	7,858	391,011,094

42 Chi phí quản lý CTCK (chi phí chung và chi phí hành chính)

Chi tiết về chi phí quản lý CTCK như sau:

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối quý	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Lương		
* Lương	50,811,692,439	28,504,716,358
* Các khoản trích theo lương	2,599,789,335	2,214,620,356
* Trợ cấp thôi việc	-	
Cộng	53,411,481,774	30,719,336,714
Khấu hao	3,348,163,672	2,658,022,072
Chi phí chung và chi phí hành chính khác		

* Lợi ích người lao động	194,979,826	242,935,825
* Chi phí bưu chính, viễn thông	840,528,844	508,065,445
* Chi phí đi thuê tài sản	5,919,397,956	5,447,563,521
* Thương	-	-
* Chi phí phúc lợi nhân viên	-	-
* Chi phí quảng cáo	2,857,114,986	498,802,000
* Chi phí đào tạo	-	-
* Phân bổ chi phí tài chính vô hình	-	-
* Thuế và lệ phí	4,330,855,316	3,923,928,671
* Chi phí hội thảo	-	-
* In ấn, VPP	282,242,535	245,143,775
* Đi lại	1,074,837,165	517,836,714
* Bảo trì phương tiện đi lại	-	-
* Nguồn cung cấp	-	-
* Điện nước	958,180,902	638,687,997
* Bảo hiểm tài sản	-	-
* Chi phí tiếp khách	1,689,349,935	1,303,541,200
* Khác	14,904,662,524	30,195,924,670
Cộng	33,052,149,989	43,522,429,818
Tổng cộng	89,811,795,435	76,899,788,604

43 Thu nhập (chi phí) khác

(1) Chi tiết về thu nhập khác như sau:

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối quý	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Thu thanh lý TSCĐ		
Thu phạt	63,383,782,664	32,694,303,714
Thu biếu, tặng		
Khác		
Cộng	63,383,782,664	32,694,303,714

44 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

(1) Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Thuế TNDN phải trả hiện hành	54,655,716,710	27,004,181,279
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại trực tiếp vào vốn cổ phần		
Điều chỉnh ghi nhận trong kỳ có thuế hiện hành của các kỳ trước đó		
Chi phí thuế TNDN	54,655,716,710	27,004,181,279
(*) Nợ thuế giữ lại, ròng - Cuối năm		
Nợ thuế giữ lại, ròng - Đầu năm		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		

45 Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)

(1) EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trong cổ phiếu phổ thông lưu hành:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý	Lũy kế đến cuối quý năm trước
Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát	235,343,756,556	107,728,734,096
Có tức đối với cổ phiếu ưu đãi		
Thu nhập thuần cho cổ phiếu phổ thông	235,343,756,556	107,728,734,096
Số trung bình trong cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	147,000,000	97,000,000
EPS cơ bản	1,601	1,111

(2) EPS pha loãng được tính bằng cách phân ánh hưởng pha loãng tới thu nhập thuần:

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

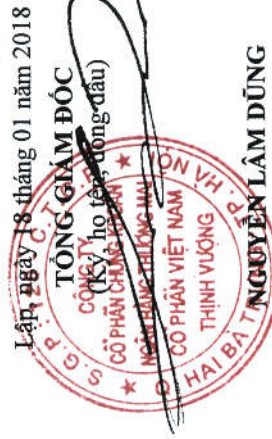


LÊ NAM HƯNG

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

